

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH Q**

Bản án số: 50/2022/HS-ST

Ngày 19-5-2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T-TỈNH Q

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Đinh Thị Huỳnh Lý

Các Hội thẩm nhân dân: ông Lê Minh Hải; bà Mai Thị Kim Dung.

- Thư ký phiên tòa: ông Hứa Tấn Chính - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Q.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Q tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thu Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Q tiến hành mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 44/2022/TLST-HS ngày 26 tháng 4 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2022/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 5 năm 2022 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Q**, sinh ngày 01 tháng 3 năm 1989, HKTT: thôn X, xã T, thành phố T, tỉnh Q; chỗ ở: khối phố N, phường A, thành phố T, tỉnh Q; trình độ học vấn: 10/12; nghề nghiệp: công nhân xây dựng; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; giới tính: Nam; tôn giáo: không; con ông Nguyễn Quy (chết) và bà Phạm Thị Hoa, sinh năm 1966; gia đình bị cáo có 03 người con, bị cáo là con thứ 2; bị cáo có vợ là Ngô Thị Lý (sinh năm 1990); bị cáo có 02 người con, con lớn sinh năm 2010, con nhỏ sinh năm 2015.

Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 18-6-2021; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Q. Có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại: Công ty TNHH SX-TM H, địa chỉ trụ sở chính: Số 231 Trần H, phường T, thành phố Q, tỉnh N.

Đại diện theo pháp luật: ông Lê Q, chức danh: Giám đốc.

Có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

01. Bà Nguyễn Thị Bảo T, sinh năm 1975, trú tại: khối phố M, thị trấn N, huyện Duy X, tỉnh Q. Vắng mặt.

02. Bà Trần Thị Á, sinh năm 1961, trú tại: Số 534, đường H, thị trấn N, huyện Duy X, tỉnh Q. Vắng mặt.
03. Bà Nguyễn Thị Thảo S, sinh năm 1977, trú tại: thôn C, xã D, huyện Duy X, tỉnh Q. Xin vắng mặt.
04. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1961, trú tại: Sạp 01, đường B, chợ NP, thị trấn N, huyện Duy X, tỉnh Q. Vắng mặt.
05. Bà Nguyễn T, sinh năm 1965, trú tại: Sạp 231, chợ NP, thị trấn N, huyện Duy X, tỉnh Q. Vắng mặt.
06. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965, trú tại: Tổ 14, thôn P, xã C, thành phố H, tỉnh Q. Vắng mặt.
07. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1977, trú tại: Tổ 09, thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Q. Vắng mặt.
08. Bà Trần Thị T, sinh năm 1963, trú tại: thôn X 02, thị trấn N, huyện Duy X, tỉnh Q. Vắng mặt.
09. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1973, trú tại: khối phố M, thị trấn N, huyện Duy X, tỉnh Q. Vắng mặt.
10. Bà Nguyễn T2, sinh năm 1970, trú tại: Tổ dân phố số 05, thôn Y, thị trấn H, huyện QS, tỉnh Q. Vắng mặt.
11. Bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1988, trú tại: Tổ dân phố H, thị trấn K, huyện QS, tỉnh Q. Vắng mặt.
12. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1957, trú tại: Số 03, đường M, thị trấn N, huyện Duy X, tỉnh Q. Vắng mặt.
13. Bà Trương Thị Thu B, sinh năm 1954, trú tại: thôn P, thị trấn N, huyện Duy X, tỉnh Q. Vắng mặt.
14. Bà Hồ Thị Thu N, sinh năm 1973, trú tại: thôn B, xã Q, huyện QS, tỉnh Q. Vắng mặt.
15. Ông Văn Phú S, sinh năm 1957, trú tại: Số 18, đường N, thị trấn N, huyện Duy X, tỉnh Q. Có mặt.
16. Bà Võ Thị Bích N, sinh năm 1976, trú tại: Số 891, đường H, xã D, huyện Duy X, tỉnh Q. Vắng mặt.
17. Bà Lưu Thị Xuân A, sinh năm 1975, trú tại: thôn P, thị trấn N, huyện Duy X, tỉnh Q. Vắng mặt.
18. Bà Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm 1982, trú tại: thôn T, xã D, huyện Duy X, tỉnh Q. Vắng mặt.
19. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1980, trú tại: thôn T, xã D, huyện Duy X, tỉnh Q. Vắng mặt.
20. Bà Trần Thị Th, sinh năm 1992, trú tại: thôn M, xã D, huyện Duy X, tỉnh Q. Vắng mặt.
21. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1975, trú tại: Tổ 03, thôn B, xã Q, huyện QS, tỉnh Q. Vắng mặt.

22. Bà Trần Thị T, sinh năm 1979, trú tại: Tổ 08, thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Q. Vắng mặt.

23. Bà Trần Thị Q, sinh năm 1981, trú tại: Sạp tạp hóa C, chợ B, xã Duy V, huyện Duy X, tỉnh Q. Vắng mặt.

24. Bà Huỳnh Thị Thu T, sinh năm 1973, trú tại: thôn M, xã Q, huyện Q S, tỉnh Q. Vắng mặt.

25. Bà Nguyễn Thị Diệu H, sinh năm 1982, trú tại: thôn M, xã QP, huyện QS, tỉnh Q. Vắng mặt.

- *Người làm chứng*: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1992, trú tại: thôn Q, xã T, thành phố T, tỉnh Q. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 11/2019, Nguyễn Q vào làm việc tại chi nhánh công ty TNHH SX-TM H tại Số 568-572 H, phường A, TP. T, tỉnh Q (viết tắt là Chi nhánh công ty H) có đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Thị H (sinh năm: 1978, trú tại: 156/10, Lê Đ, phường N, TP. Q, tỉnh Q) với vị trí nhân viên giao nhận. Đến ngày 01/4/2020, Nguyễn P ký hợp đồng với công ty TNHH SX-TM H với vị trí nhân viên bán hàng ngành hàng Nestle và được Chi nhánh công ty H trả lương dựa trên doanh số bán ra thực đạt (gồm lương cơ bản và lương doanh số). Nhân viên bán hàng là người chịu trách nhiệm công nợ chính trên tuyến bán hàng được giao. Sau khi nhân viên giao hàng đi giao hàng cho khách hàng mà không thu được tiền và đem phiếu giao hàng có ghi nợ (có chữ ký của khách hàng ghi nợ) về thì nhân viên bán hàng sẽ là người đi thu khoản tiền nợ và đem về nộp cho công ty. Nếu nhân viên bán hàng trực tiếp quản lý công nợ của tuyến mình mà để xảy ra nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi thì phải chịu trách nhiệm thu hồi và phải báo ngay cho lãnh đạo công ty để có hướng giải quyết. (Nội dung này đã được quy định trong Quy chế hoạt động của công ty).

Nhiệm vụ của Q là đến gặp các khách hàng của Chi nhánh công ty H để chào hàng các sản phẩm của công ty TNHH Nestle Việt Nam. Sau đó, lên đơn đặt hàng và cuối ngày giao lại kế toán của Chi nhánh công ty H là chị Nguyễn Thị H để chuẩn bị hàng hóa kèm theo hóa đơn và bảng kê hàng hóa (gọi là toa hàng) để ngày hôm sau nhân viên giao hàng của Chi nhánh công ty H đi giao hàng hóa cho khách hàng. Quá trình làm việc, trong mỗi lần đi giao hàng, nếu khách hàng thanh toán tiền mua hàng thì Q sẽ nhận tiền và mang về giao lại cho thủ quỹ hoặc kế toán của công ty để kế toán khấu trừ công nợ. Nếu khách hàng không thanh toán tiền đơn hàng thì Q sẽ yêu cầu khách hàng ký xác nhận số lượng hàng hóa và công nợ vào trong bảng kê hàng hóa đã giao. Sau đó, nhân viên giao hàng hoặc Q sẽ mang tất cả các toa nợ về giao cho chị Nguyễn Thị H để nhập vào sổ theo dõi công nợ. Sau khi thống kê công nợ vào sổ sách theo dõi, kế toán sẽ giao các toa nợ cho Q để khi Q đi cùng xe giao hàng hóa

lần tiếp theo (mỗi lần giao hàng cho một khách hàng cách nhau khoảng 07 ngày), Q sẽ thu tiền công nợ của khách hàng theo toa nợ và mang tiền về giao nộp cho kế toán. Trường hợp Q không thu được tiền công nợ của khách hàng, Q cũng không cần báo cáo lại cho kế toán mà sẽ tiếp tục giữ các toa nợ để trong những lần đi giao hàng tiếp theo sẽ thu tiền thanh toán đơn hàng của khách cho đến khi thu được sẽ giao nộp tiền lại cho kế toán. Thời gian thu tiền công nợ không được quy định rõ ràng mà tùy thuộc vào điều kiện thực tế của các khách hàng.

Vào cuối năm 2020, Q đã đi cùng xe giao hàng của Chi nhánh công ty H và thu tiền hàng và tiền công nợ từ các khách hàng của Chi nhánh công ty dựa trên các toa nợ, nhưng Q không báo cáo và không nộp tiền lại cho kế toán mà chỉ nộp về công ty một phần và giữ lại một phần để chiếm đoạt, sử dụng vào mục đích cá nhân và sử dụng để đánh bạc. Đầu năm 2021, là thời điểm gần Tết Nguyên đán nên kế toán Chi nhánh công ty H đã rà soát công nợ của khách hàng và có yêu cầu Q thu tiền để nộp về công ty. Lúc này, Q báo cáo nghỉ việc và không đến công ty làm việc nữa. Kế toán Chi nhánh công ty H đã liên hệ với các khách hàng thì phát hiện các khách hàng đã thanh toán hết tiền cho Q theo từng đơn hàng mỗi khi nhận hàng. Kế toán và lãnh đạo Chi nhánh công ty H tiếp tục liên hệ với Q nhưng Q tắt điện thoại và bỏ đi khỏi địa phương.

Cụ thể Q đã thu tiền hàng của 25 khách hàng và chiếm đoạt số tiền công nợ của khách hàng như sau:

1. Khách hàng Nguyễn Thị Bảo T.

Ngày 01/9/2020, Q giao cho bà T đơn hàng trị giá 16.240.680đ và đã thu đủ tiền thanh toán đơn hàng của bà T vào ngày 05/11/2020. Ngày 07/11/2020, Q nộp về cho kế toán số tiền là 6.122.000 đồng và nói là bà T trả tiền đơn hàng ngày 01/9/2020. Tiếp tục, ngày 14/11/2020, Q nộp về cho kế toán số tiền là 10.000.000đ và nói là bà T trả tiền đơn hàng ngày 01/9/2020. Ngày 04/12/2020, Q bù trừ công nợ theo tuyến của Q vào tiền công nợ của bà T số tiền 16.120đ. Ngày 19/12/2020, Q tiếp tục giao cho bà T đơn hàng mới trị giá 2.096.400đ và đã thu đủ tiền thanh toán đơn hàng của bà T vào ngày 21/12/2020 và nộp về cho kế toán số tiền là 2.138.000đ. Như vậy, mặc dù bà T đã thanh toán đủ số tiền 18.337.080đ của 02 đơn hàng nhưng Q chỉ giao cho kế toán số tiền 18.276.120đ và chiếm đoạt số tiền 60.960đ.

2. Khách hàng Trần Thị Á: Ngày 03/10/2020, Q giao cho bà Á đơn hàng trị giá 14.401.400đ. Q đã thu đủ tiền thanh toán đơn hàng của bà Á vào ngày 17/10/2020, cuối ngày Q nộp về cho kế toán số tiền là 13.514.000đ và nói là bà Á trả tiền đơn hàng ngày 03/10/2020. Tiếp tục, ngày 03/11/2020 và 15/01/2021, Q trừ tiền công nợ theo tuyến của Q vào tiền công nợ của bà Á số tiền 643.340đ. Như vậy, Q đã chiếm đoạt số tiền 244.060đ.

3. Khách hàng Nguyễn Thị Thảo S: Ngày 19/11/2020, Q giao cho bà S đơn hàng trị giá 37.007.329đ. Q thu tiền thanh toán đơn hàng của bà S vào ngày 10/12/2020. Ngày 11/12/2020, Q nộp về cho kế toán số tiền là 36.630.000đ và nói

là bà S trả tiền đơn hàng ngày 19/11/2020 và nợ số tiền còn lại. Như vậy, Q đã chiếm đoạt số tiền 377.320đ.

4. Khách hàng Nguyễn Thị S: Ngày 24/11/2020, Q giao cho bà S đơn hàng trị giá 30.152.400 đồng và đã thu đủ tiền thanh toán đơn hàng của bà S nhưng Q không nộp về cho kế toán và báo khách nợ. Ngày 25/11/2020, Q nộp về cho kế toán số tiền là 20.000.400đ và nói là bà S trả tiền đơn hàng ngày 24/11/2020. Như vậy, Q đã chiếm đoạt số tiền 10.152.000đ.

5. Khách hàng Nguyễn T: Ngày 26/11/2020, Q giao cho bà T đơn hàng trị giá 5.338.800đ và đã thu đủ tiền thanh toán đơn hàng của bà T vào ngày 02/12/2020 nhưng Q không nộp tiền về cho kế toán mà báo khách hàng nợ và đã chiếm đoạt số tiền 5.338.800đ.

6. Khách hàng Nguyễn Thị T

Ngày 28/11/2020, Q giao cho bà T đơn hàng trị giá 6.098.400đ và đã thu đủ tiền thanh toán đơn hàng của bà T nhưng Q không nộp tiền về cho kế toán mà báo khách hàng nợ. Ngày 18/01/2021, Q giao cho bà T đơn hàng trị giá 3.798.800đ và đã thu đủ tiền thanh toán đơn hàng của bà T nhưng Q không nộp tiền về cho kế toán mà báo khách hàng nợ. Như vậy, Q đã chiếm đoạt tổng số tiền 9.897.200đ.

7. Khách hàng Nguyễn Thị N:

Ngày 30/11/2020, Q giao cho bà N đơn hàng trị giá 4.065.600đ và thu đủ tiền thanh toán đơn hàng của bà N tuy nhiên Q không nộp tiền về cho kế toán mà báo khách hàng nợ và đã chiếm đoạt số tiền 4.065.600đ.

8. Khách hàng Trần Thị Tuyết M

Ngày 03/12/2020, Q giao cho bà M đơn hàng trị giá 8.639.400đ và đã thu đủ tiền thanh toán đơn hàng của bà M nhưng Q không nộp tiền về cho kế toán mà báo khách hàng nợ. Ngày 15/01/2021 Q nộp về cho kế toán số tiền là 630.000đ và nói là bà M trả tiền công nợ của đơn hàng ngày 03/12/2020. Như vậy Q đã chiếm đoạt số tiền 8.009.400đ.

9. Khách hàng Nguyễn Thị D

Ngày 04/12/2020, Q giao cho bà D đơn hàng trị giá 7.623.000đ và đã thu đủ tiền thanh toán đơn hàng của bà D nhưng Q không nộp tiền về cho kế toán mà báo khách hàng nợ. Ngày 05/01/2021, Q giao cho bà D đơn hàng trị giá 1.569.600đ và đã thu đủ tiền thanh toán đơn hàng của bà D nhưng Q không nộp tiền về cho kế toán mà báo khách hàng nợ. Như vậy, tổng số tiền Q đã chiếm đoạt là 9.192.600đ.

10. Khách hàng Nguyễn Thị Tr: Ngày 05/12/2020, Q giao cho bà Tr đơn hàng trị giá 50.382.800đ và đã thu đủ tiền thanh toán đơn hàng của bà Tr nhưng Q không nộp về cho kế toán mà báo bà Tr nợ. Ngày 09/12/2020, Q nộp về cho kế toán số tiền là 20.000.000đ và nói là bà T trả tiền đơn hàng ngày 05/12/2020 và nợ số tiền còn lại. Ngày 10/12/2020, Q giao cho bà Tr đơn hàng mới trị giá 4.301.000đ và đã thu đủ tiền thanh toán đơn hàng của bà Tr rồi nộp về cho kế toán số tiền là 3.689.000đ và nói là bà Tr trả tiền đơn hàng ngày 10/12/2020 và nợ số tiền còn lại. Như vậy, mặc dù bà Tr đã thanh toán đủ số tiền 54.683.800đ của 02 đơn hàng đã giao nhưng Q chỉ nộp lại cho kế toán số tiền 23.689.000đ và chiếm đoạt số tiền 30.994.800đ.

11. Khách hàng Trần Thị Thu H

Ngày 08/12/2020, Q giao cho bà H đơn hàng trị giá 34.804.400đ. Q thu đủ tiền thanh toán đơn hàng của bà H nhưng không nộp tiền về cho kế toán mà báo khách hàng nợ. Ngày 09/12/2020, Q giao cho bà H đơn hàng trị giá 23.234.400đ. Q đã thu đủ tiền thanh toán đơn hàng của bà H nhưng không nộp tiền về cho kế toán, báo khách hàng nợ. Ngày 11/12/2020, Q nộp về kế toán số tiền 30.000.000đ tiền và nói là tiền thanh toán công nợ của bà H. Ngày 14/01/2021, Q giao cho bà H đơn hàng trị giá 10.440.000đ và đã thu đủ tiền thanh toán đơn hàng của bà H nhưng Q không nộp tiền về cho kế toán, báo khách hàng nợ. Như vậy, mặc dù bà H đã thanh toán đủ số tiền 68.478.800đ tiền của 03 đơn hàng đã giao nhưng Q chỉ nộp lại cho kế toán số tiền 30.000.000đ và chiếm đoạt số tiền 38.478.800đ.

12. Khách hàng Nguyễn Thị B

Bà B đã thanh toán đủ số tiền 121.343.960đ của 4 đơn hàng đã giao nhưng Q chỉ giao lại cho kế toán số tiền 104.180.000đ và chiếm đoạt số tiền 17.163.960đ.

13. Khách hàng Trương Thị Thu B

Ngày 10/12/2020, Q giao cho bà B đơn hàng trị giá 7.541.172đ và đã thu đủ tiền thanh toán đơn hàng của bà B vào ngày 17/12/2020 nhưng Q không nộp tiền về cho kế toán mà báo khách hàng nợ và đã chiếm đoạt số tiền 7.541.172đ.

14. Khách hàng Hồ Thị Thu N: Ngày 11/12/2020, Q giao cho bà N đơn hàng trị giá 30.152.400đ và đã thu đủ tiền thanh toán đơn hàng của bà N nhưng Q không nộp tiền về cho kế toán mà báo khách hàng nợ và đã chiếm đoạt số tiền 30.152.400đ.

15. Khách hàng Văn Phú S: Ngày 11/12/2020, Q giao cho ông S đơn hàng trị giá 29.000.000đ và đã thu đủ tiền thanh toán đơn hàng của ông S nhưng Q không nộp tiền về cho kế toán và báo khách hàng nợ. Ngày 19/12/2020, Q giao cho ông S đơn hàng trị giá 7.326.680đ và thu đủ tiền thanh toán đơn hàng của ông S. Ngày 19/12/2020, Q nộp về cho kế toán số tiền 4.326.680đ và nói là ông S trả tiền công nợ. Ngày 25/12/2020, Q nộp về cho kế toán số tiền là 28.000.000đ và nói là ông S trả tiền công nợ. Ngày 12/01/2021, Q giao cho ông S đơn hàng trị giá 30.002.400đ và thu đủ tiền thanh toán đơn hàng của ông S nhưng không nộp tiền về cho kế toán và báo khách hàng nợ. Như vậy, mặc dù ông S đã thanh toán đủ số tiền 66.329.080đ của 03 đơn hàng đã giao nhưng Q chỉ nộp lại cho kế toán số tiền 32.326.680đ và chiếm đoạt số tiền 34.002.400đ.

16. Khách hàng Võ Thị Bích N: Ngày 18/12/2020, Q giao cho bà N đơn hàng trị giá 29.002.800đ và đã thu đủ tiền thanh toán đơn hàng của bà N nhưng Q không nộp tiền về cho kế toán mà báo khách hàng nợ và đã chiếm đoạt số tiền 29.002.800đ.

17. Khách hàng Lưu Thị Xuân A: Ngày 08/01/2021, Q giao cho bà A đơn hàng trị giá 1.301.000đ và đã thu đủ tiền thanh toán đơn hàng của bà A nhưng Q không nộp tiền về cho kế toán mà báo khách hàng nợ và đã chiếm đoạt số tiền 1.301.000đ.

18. Khách hàng Nguyễn Thị Thùy T: Ngày 05/01/2021, Q giao cho bà T đơn hàng trị giá 13.608.000đ và đã thu đủ tiền thanh toán đơn hàng của bà T nhưng Q

không nộp tiền về cho kế toán mà báo khách hàng nợ và đã chiếm đoạt số tiền 13.608.000đ.

19. Khách hàng Nguyễn Văn T

Ngày 09/01/2021, Q giao cho ông T đơn hàng trị giá 9.170.280đ. Ông T đã thanh toán đủ cho Q trong 02 lần. Ngày 09/01/2021 Q nộp về cho kế toán số tiền là 3.170.280đ nói là tiền thanh toán đơn hàng của ông T. Như vậy Q đã chiếm đoạt số tiền 6.000.000đ.

20. Khách hàng Trần Thị T: Ngày 13/01/2021, Q giao cho bà T đơn hàng trị giá 4.522.960đ và đã thu đủ tiền thanh toán đơn hàng của bà T nhưng Q không nộp tiền về cho kế toán mà báo khách hàng nợ và đã chiếm đoạt số tiền 4.522.960đ.

21. Khách hàng Nguyễn Thị D

Ngày 14/01/2021, Q giao cho bà D đơn hàng trị giá 13.132.800đ và đã thu đủ tiền thanh toán đơn hàng của bà D nhưng Q không nộp tiền về cho kế toán mà báo khách hàng nợ và đã chiếm đoạt số tiền 13.132.800đ.

22. Khách hàng Trần Thị T

Bà T đã thanh toán đủ số tiền 519.420.280đ của 03 đơn hàng đã giao nhưng Q chỉ nộp lại cho kế toán số tiền 363.180.360đ và chiếm đoạt số tiền 156.239.920đ.

23. Khách hàng Trần Thị Q

Ngày 19/01/2021, Q giao cho bà Q đơn hàng trị giá 14.652.080đ và đã thu đủ tiền thanh toán đơn hàng của bà Q 02 lần vào 19/01/2021 và ngày 29/01/2021 nhưng Q chỉ nộp về cho kế toán số tiền là 4.652.080đ và chiếm đoạt số tiền 10.000.000đ.

24. Khách hàng Huỳnh Thị Thu T

Ngày 02/02/2021, Q giao cho bà T đơn hàng trị giá 8.891.000đ và đã thu đủ tiền thanh toán đơn hàng của bà T nhưng Q không nộp tiền về cho kế toán mà báo khách hàng nợ và đã chiếm đoạt số tiền 8.891.000đ.

25. Khách hàng Nguyễn Thị Diệu H

Ngày 04/02/2021, Q giao cho bà H đơn hàng trị giá 33.088.280đ và đã thu đủ tiền thanh toán đơn hàng của bà H nhưng Q không nộp tiền về cho kế toán mà báo khách hàng nợ và đã chiếm đoạt số tiền 33.088.280đ.

Như vậy, trong khoảng thời gian từ cuối năm 2020 đến đầu năm 2021, Q đã thu và chiếm đoạt tiền công nợ thanh toán đơn hàng của 25 khách hàng của Công ty TNHH H với tổng số tiền là: 481.458.232đ (Bốn trăm tám mươi một triệu, bốn trăm năm mươi tám nghìn, hai trăm ba mươi hai đồng).

Số tiền chiếm đoạt được, Q sử dụng vào mục đích cá nhân. Trong đó, Q khai đã sử dụng số tiền là 334.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi bốn triệu đồng) vào việc đánh bạc trái phép với hình thức mua số lô đề của người phụ nữ tên H (không rõ lai lịch) từ ngày 04/02/2021 đến ngày 08/02/2021 và thua hết số tiền nói trên. Số tiền thua bạc, Q gặp H tại gần chợ T để giao nhận tiền trực tiếp cho H. Sau khi thua hết số tiền công nợ thu được từ khách hàng của Chi nhánh công ty H, Q xin nghỉ việc và bỏ trốn khỏi địa phương.

Cơ quan CSĐT đã thu giữ từ Nguyễn Q 01 điện thoại di động nhãn hiệu VIVO, màu xanh tím (seri 1: 864739049704354), gắn sim thuê bao số 0935197304 có liên quan đến hành vi đánh bạc của Nguyễn Q.

Cáo trạng số 50/CT-VKSTK-HS ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Q đã truy tố Nguyễn Q về tội “*Tham ô tài sản*” quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử sơ thẩm giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo Nguyễn Q; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 353; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Q mức án tù 07 đến 08 năm tù về tội “*Tham ô tài sản*” và đề nghị buộc bị cáo Q phải trả lại cho Công ty TNHH SX-TM H tổng số tiền là: 481.458.232đ.

Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận hành vi phạm tội của mình như Cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát nhân dân thành phố T; bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] **Về tố tụng:** Trong quá trình điều tra, truy tố, Cơ quan điều tra Công an thành phố T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, hành vi, quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

[2] Về nội dung:

[2.1] Kết quả tranh tụng tại phiên tòa xác định được:

Nguyễn Q là nhân viên bán hàng của Công ty TNHH SX-TM H. Với nhiệm vụ được phân công, Q phải có trách nhiệm thu hồi công nợ của khách hàng trên tuyến bán hàng của mình về nộp lại cho công ty. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian từ tháng 9/2020 đến đầu tháng 02/2021, Q đã thu tiền hàng và công nợ của 25 khách hàng nhưng không nộp hoặc nộp về cho công ty ít hơn số tiền đã thu để nhiều lần chiếm đoạt tiền của công ty với tổng số tiền là 481.458.232đ (Bốn trăm tám mươi một triệu, bốn trăm năm mươi tám nghìn, hai trăm ba mươi hai đồng).

Đối chiếu kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của đại diện Công ty TNHH SX-TM H, những người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử kết luận: bị cáo Nguyễn Q đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn nhiều lần chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý nên có đủ căn cứ để xác định hành vi của bị cáo Nguyễn Q đã phạm vào tội “*Tham ô tài sản*”, tội phạm và hình phạt được

quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 353 của Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017). Do vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố T đã truy tố bị cáo với tội danh và điều luật như đã viện dẫn ở trên là có cơ sở, đúng người, đúng tội và đúng quy định của pháp luật.

[2.2] *Xét tính chất, mức độ và hậu quả do hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo thì thấy:*

Hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Q rất nghiêm trọng, đã gây nguy hiểm cho xã hội, cố ý xâm phạm trực tiếp hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức, quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của bị hại, cụ thể trong vụ án này là Công ty TNHH SX-TM H. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn để cải tạo, giáo dục đối với bị cáo.

Bị cáo Nguyễn Q không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có nhân thân tốt, bị cáo chưa có tiền án, tiền sự. Trong quá trình tố tụng, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, bị cáo có 08 năm tham gia lực lượng dân quân tự vệ. Cha của bị cáo là người tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, làm nhiệm vụ quốc tế tại Campuchia và được hưởng chế độ một lần theo quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Do vậy, Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo khi lượng hình.

[2.3] *Về trách nhiệm dân sự:* Tại phiên tòa đại diện hợp pháp của bị hại yêu cầu bị cáo Nguyễn Q phải trả lại cho Công ty TNHH SX-TM H số tiền 481.458.232đ. Hội đồng xét xử xét thấy, đây là số tiền hàng và công nợ của khách hàng, bị cáo Q đã chiếm đoạt bất hợp pháp của Công ty TNHH SX-TM H nên xét thấy cần buộc Nguyễn Q phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt là 481.458.232đ (bốn trăm tám mươi một triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn hai trăm ba mươi hai đồng) cho Công ty TNHH SX-TM H.

[2.4] *Về những vấn đề khác trong vụ án:* Đối với hành vi đánh bạc của Nguyễn Q, qua điều tra Cơ quan CSĐT đã trích xuất được trong điện thoại di động hiệu Vivo gắn sim 0935197304 của Q một tin nhắn đến số điện thoại 0877326286 (Q khai là của người phụ nữ tên H không rõ lai lịch) liên quan đến hành vi đánh bạc với nội dung “Lô 78 hai mươi chai góc 78 hai chai” và tin nhắn trả lời “ok”. Qua tra cứu xác định chủ thuê bao 0877326286 là bà Hồ P (sinh năm: 1980, trú tại: xã Hn, huyện HV, TP. Đ). Tuy nhiên qua xác minh bà P hiện đang công tác tại UBND xã H, huyện HV, từ trước đến nay bà P chưa từng sử dụng số điện thoại nói trên cũng không biết ai sử dụng, bà cũng chưa từng cho ai mượn CMND và cũng không đồng ý việc người khác sử dụng thông tin cá nhân để đăng ký sim điện thoại, nên chưa đủ cơ sở để xử lý đối với hành vi đánh bạc. Cơ quan CSĐT cũng đã cho Q nhận dạng hình ảnh bà P nhưng Q xác nhận không có ai trong bản ảnh nhận dạng là người đã bán số đề cho Q. Do vậy, Cơ quan CSĐT tách hành vi đánh bạc, tạm giữ chiếc điện thoại nói trên để tiếp tục điều tra xử lý sau là phù hợp.

[2.5] *Về án phí*: Bị cáo Nguyễn Q phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm c, d khoản 2 Điều 353; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tuyên bố bị cáo **Nguyễn Q** phạm tội “*Tham ô tài sản*”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Q 07 (*Bảy*) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam (ngày 18-6-2021).

2. Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015 buộc Nguyễn Q phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt là **481.458.232đ (bốn trăm tám mươi một triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn hai trăm ba mươi hai đồng)** cho Công ty TNHH SX-TM H.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và Công ty TNHH SX-TM H có đơn yêu cầu thi hành án mà bị cáo Nguyễn Q không trả khoản tiền trên thì phải chịu tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tổ tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: buộc bị cáo Nguyễn Q phải nộp 200.000 đ (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 23.258.329đồng (*Hai mươi ba triệu hai trăm năm mươi tám nghìn ba trăm hai mươi chín đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, người tham gia tố tụng có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, **những người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được trích sao bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.**

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh, thành phố;

- TAND tỉnh Q;

- Chi cục THADS thành phố;

- Những người tham gia tố tụng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đinh Thị Huỳnh Lý

- *Lưu hồ sơ vụ án; lưu án văn.*